

Bản án số: **21/2020/KDTM-ST**

Ngày: 14-9-2020

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
thuê thiết bị xây dựng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Văn Cương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Đức Hiếu**

Ông **Nguyễn Phước**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thị Hoàng Yến** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Bà **Trần Lê Phượng** – Chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 06/2020/TLST- KDTM ngày 16 tháng 3 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị xây dựng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2020 và thông báo mở lại phiên tòa ngày 05/9/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn **Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q** (sau đây gọi tắt là Công ty Q); Địa chỉ: Tổ 7, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị H - Chức vụ: Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Ngọc T, sinh năm 1993 hoặc bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1997; Cùng địa chỉ tại: Thôn D, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Bà D có mặt.

- Người bảo vệ quyền lợi, ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Thanh L, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ 14, phường B, quận H, TP Đà Nẵng. Ông L có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại **H** (sau đây gọi tắt là Công ty H); Địa chỉ: Số 447/46 N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Bá G, chức vụ: Giám đốc. Ông G vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty cổ phần DHC S; Địa chỉ: Số 93 đường N, quận H, TP Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Giang N; chức vụ: Giám đốc công ty. Ông Giang N có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2020 của Nguyên đơn Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q và văn bản trình bày ý kiến ngày 28/4/2020 của bà Nguyễn Thị Bích D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 17 tháng 4 năm 2019, Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q có ký kết Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số 1704/2019/HĐTB-QT với Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại H. Nội dung hợp đồng thể hiện việc Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q cho Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại H thuê thiết bị hệ đà chống/giàn giáo để phục vụ thi công gói thầu hầm nhà đón khu lễ hội biểu diễn, địa điểm Khu du lịch N do Công ty Cổ phần DHC S làm chủ đầu tư với số tiền cho thuê tạm tính là 54.522.600 đồng/tháng (đã bao gồm thuế VAT), tùy theo số lượng thiết bị thuê thực tế mà số tiền thuê sẽ cao hơn hoặc thấp hơn. Tiền thuê sẽ được thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ thanh toán của Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q phát hành vào cuối tháng. Sau khi ký hợp đồng, Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại H đã đặt cọc 74.522.600 đồng (*Bằng chữ: Bảy mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi hai nghìn, sáu trăm đồng*), số tiền này có tính chất là giá trị cọc nhằm đảm bảo tài sản cho thuê và sẽ được hoàn trả sau khi bên thuê hoàn trả thiết bị cũng như thanh toán đầy đủ tiền thuê.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q đã cung cấp thiết bị đầy đủ số lượng, chất lượng và đúng thời hạn cho Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại H như cam kết trong hợp đồng. Địa điểm giao nhận thiết bị cũng chính là địa điểm thực hiện hợp đồng là tại kho của Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q thuộc Tiểu đoàn 97 số 1000 T, phường H, quận C, Tp. Đà Nẵng. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại H lại không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thiết bị đối với Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q như cam kết trong hợp đồng trước đó. Cụ thể là Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại H chưa thanh toán cho Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q bất kỳ một tháng tiền thuê nào cả tính từ thời gian thuê thực tế là ngày 18 tháng 4 năm 2019 cho đến nay.

Mặc dù Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q đã nhiều lần gửi thông báo yêu cầu thanh toán nợ và đề nghị thu hồi toàn bộ thiết bị do vi phạm hợp đồng (có kèm theo bảng tổng hợp số lượng, giá trị thuê thiết bị; biên bản tổng hợp công nợ ...) nhưng Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại H vẫn cố tình chây ỳ, không chịu thanh toán tiền thuê cho Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và

Dịch vụ Q. Về giá trị thuê thiết bị thì vào mỗi đợt thuê Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q đều có bảng tổng hợp số lượng, giá trị thuê thiết bị gửi đến cho Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H nhưng vẫn không được thanh toán bất kỳ khoản tiền nào. Đến ngày 20 tháng 02 năm 2020 Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q tiến hành tổng hợp công nợ thuê thiết bị (có kèm theo Biên bản tổng hợp công nợ thuê thiết bị tính đến ngày 20/02/2020). Theo đó, Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H còn nợ Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q tổng số tiền thuê (bao gồm thuế VAT) là 304.289.480 đồng (*Bảng chữ: Ba trăm linh bốn triệu, hai trăm tám mươi chín nghìn, bốn trăm tám mươi đồng*).

Nay Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q nhận thấy Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đúng thời hạn đã cam kết và có hành vi vi phạm hợp đồng mặc dù đã được phía công ty liên tục nhắc nhở, hối thúc, làm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty mình. Do đó, Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân quận C yêu cầu giải quyết những vấn đề sau:

1. Buộc Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại H thanh toán cho Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q tổng số tiền **240.363.827 đồng** (bao gồm tiền thuê thiết bị chưa thanh toán tính đến ngày 20/02/2020 là 304.289.480 đồng + tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tiền thuê thiết bị với mức lãi suất tạm tính là 10%/năm, số tiền là: 10.596.947 đồng – tiền đặt cọc từ trước là 74.522.600 đồng).

2. Buộc Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại H hoàn trả cho Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q toàn bộ thiết bị đã thuê theo Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số 1704/2019/HĐTB-QT ngày 17 tháng 4 năm 2019 và số lượng thiết bị thực tế đã thuê (kèm theo Bảng tổng hợp số lượng, giá trị đền bù tài sản thiết bị), giá trị thiết bị ước tính là **200.000.000 đồng** (*Bảng chữ: Hai trăm triệu đồng*).

Trong trường hợp có thiết bị xây dựng bị hao hụt, mất mát, hư hỏng trên thực tế thì Công ty Cổ phần xây dựng và Dịch vụ thương mại H phải thanh toán cho Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q giá trị bồi thường tính theo tỷ lệ đã thỏa thuận trong Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số 1704/2019/HĐTB-QT ngày 17 tháng 4 năm 2019.

Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng tức là Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng để khởi kiện. Ngoài ra, Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q cam kết không khởi kiện ở bất kỳ Tòa án nào khác.

Ngày 08/7/2020, bà Nguyễn Thị Bích D đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Q có đơn đề nghị về việc bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện. Theo đó người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Buộc Công ty cổ phần dịch vụ thương mại H thanh toán cho Công ty TNHH Thiết bị - xây dựng và dịch vụ Q tổng số tiền 389.705.688 đồng (bao gồm tiền thuê thiết bị chưa thanh toán tạm tính đến ngày 10/7/2020 là 442.723.985 đồng + tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tiền thuê thiết bị với mức lãi suất tạm tính 10%/năm, số tiền là 21.504.3003 đồng – tiền đặt cọc từ trước là 74.522.600 đồng).

2. Buộc công ty Công ty cổ phần dịch vụ thương mại H phải trả lại toàn bộ thiết bị đã thuê theo hợp đồng số 1704/2019/HĐTB-QT ngày 17/4/2019 và số lượng thực tế đã thuê. Trường hợp Công ty H không hoàn trả được thiết bị hoặc thiết bị hao hụt, mất mát trên thực tế thì Công ty Q yêu cầu Công ty H phải thanh toán giá trị bồi thường bằng 95% giá trị thiết bị theo bảng giá trị ban đầu như đã thỏa thuận trong Hợp đồng là 495.263.500 đồng.

Tại các biên bản hòa giải, ông Cao Bá G, người đại diện theo pháp luật của Công ty H xác nhận:

- Bị đơn có ký kết Hợp đồng thuê thiết bị xây dựng số 1704/2019/HĐTB-QT ngày 17 tháng 4 năm 2019 với Công ty TNHH Thiết bị - Xây dựng và Dịch vụ Quảng Thắng như trình bày của nguyên đơn.

- Về số lượng các thiết bị Công ty H xác nhận đã nhận các thiết bị theo các biên bản giao nhận giữa các bên.

- Về phương hướng, giải quyết: Công ty H sẽ mời công ty Q làm việc tìm hướng giải quyết tháo dỡ các vướng mắc khó khăn như chưa đổ được bê tông, dịch covid và mùa du lịch của DHC S. H đề xuất DHC Sông Hàn tạm ứng 30% đã thực hiện nhưng chưa được thanh toán để thực hiện việc thanh toán cho các nhà thầu phụ trong đó Công ty Quảng Thắng. Thanh toán từ ngày thuê thiết bị cho đến cuối năm 2019. Còn thời gian từ đầu năm 2020 đến nay do dịch covid. H đề nghị mời Q, DHC S tìm phương án giải quyết.

Tại biên bản Hòa giải, ông Ngô Giang N– giám đốc công ty DHC S trình bày: DHC S tham gia phiên hòa giải trong vụ kiện giữa Công ty Q với công ty H về việc tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị được ký kết giữa Công ty Q và công ty H. Việc công ty H và công ty Q ký hợp đồng thuê thiết bị với nhau không liên quan đến DHC S. Giữa DHC S với công ty H thực hiện theo hợp đồng thi công số 01 ngày 05/01/2019 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 27/3/2019, không liên quan gì trong việc tranh chấp giữa Q và H.

Tại đơn đề nghị bổ sung về việc tính tiền thuê thiết bị và tiền lãi chậm trả đến thời điểm xét xử đề ngày 11/9/2020 và phiên tòa bà Nguyễn Thị Bích D đại diện theo ủy quyền của Công ty Q yêu cầu:

1. Buộc Công ty cổ phần dịch vụ thương mại H thanh toán cho Công ty TNHH Thiết bị - xây dựng và dịch vụ Q tổng số tiền **431.657.083** đồng (bao gồm tiền thuê thiết bị chưa thanh toán tính đến ngày 14/9/2020 là 477.087.160 đồng + tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tiền thuê thiết bị với mức lãi suất tạm tính 10%/năm, số tiền là 29.092.523 đồng – tiền đặt cọc từ trước là 74.522.600 đồng).

2. Buộc công ty Công ty cổ phần dịch vụ thương mại H phải trả lại toàn bộ thiết bị đã thuê theo hợp đồng số 1704/2019/HĐTB-QT ngày 17/4/2019 và số lượng thực tế đã thuê theo các biên bản giao nhận thiết bị giữa các bên.

Ông Ngô Giang Nam – đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần DHC S cho rằng việc tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị giữa công ty Q và công ty H không liên quan đến công ty DHC S. Hiện nay tất cả các thiết bị và vật liệu thi công gói thầu hầm nhà đón khu lễ hội biểu diễn tại Khu du lịch Núi thần tài đều do công ty H đang quản lý.

Ông Lê Thanh L – người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Đối với tiền thuê thiết bị và tiền lãi chậm thanh toán, căn cứ vào thời gian thực tế thuê, đơn giá và số lượng thiết bị thuê và hồ sơ đề nghị thanh toán. Tính đến ngày xét xử hôm nay thì Công ty H phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty Q số tiền thuê thiết bị là 477.087.160 đồng. Về tiền lãi suất chậm thanh toán, nguyên đơn yêu cầu với tổng số tiền 29.092.523 đồng, về mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 10%/năm là tính theo quy định của Bộ luật dân sự, thấp hơn mức lãi suất theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại là đã có lợi cho bị đơn. Đối với thiết bị thuê, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và tại phiên tòa ông Ngô Gian N – giám đốc Công ty DHC S cho rằng toàn bộ thiết bị hiện do Công ty H quản lý. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn công ty H phải thanh toán cho công ty Q tổng số tiền **431.657.083** đồng (bao gồm tiền thuê thiết bị chưa thanh toán tính đến ngày 14/9/2020 là 477.087.160 đồng + tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tiền thuê thiết bị với mức lãi suất tạm tính 10%/năm, số tiền là 29.092.523 đồng – tiền đặt cọc từ trước là 74.522.600 đồng). Buộc công ty Hải Vân Quan hoàn trả các thiết bị đã thuê cho công ty Q

Ông Cao Bá G đại diện thảo pháp luật của bị đơn công ty Hải Vân Q vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuyên thủ pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp: Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 74, Điều 306 Luật thương mại, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc công bị đơn ty H phải thanh toán cho công ty Quảng Thắng số tiền thuê thiết bị là 477.087.160 đồng và tiền lãi phát sinh; Buộc công ty H trả lại toàn bộ thiết bị thuê cho công ty Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của bị đơn: Bị đơn Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H do ông Cao Bá G, chức vụ: Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của công ty, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ H.

[1.2] Về thẩm quyền: Đây là vụ án Kinh doanh thương mại về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị xây dựng*” giữa nguyên đơn là Công ty Quảng T, bị đơn là Công ty H. Nơi thực hiện hợp đồng tại kho của Công ty Q tại địa chỉ: số 1000 đường T, quận C, TP Đà Nẵng. Tại hợp đồng các bên thỏa thuận tranh chấp được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại thành phố Đà Nẵng. Nguyên đơn lựa chọn Tòa án nơi thực hiện hợp đồng là Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ nộp đơn khởi kiện. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của đương sự, trên cơ sở xem xét ý kiến, trình bày của các đương sự trong suốt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, cùng các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Xét tính pháp lý của hợp đồng kinh tế 1704/2019/HĐTB-QT ngày 17/4/2019: Hợp đồng kinh tế 1704/2019/HĐTB-QT ngày 17/4/2019 được người đại diện theo pháp luật của công ty Q và công ty H ký kết trên cơ sở tự nguyện, xuất phát từ ý chí của các bên giao kết. Nội dung và mục đích của hợp đồng không vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội. Vì vậy, hợp đồng có đầy đủ điều kiện có hiệu lực theo quy định

tại Điều 117 Bộ luật Dân sự, Điều 269 Luật thương mại, được pháp luật tôn trọng và bảo vệ.

[3.1] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn công ty Hải Vân Q phải thanh toán cho nguyên đơn công ty Quảng T khoản tiền thuê thiết bị chưa thanh toán tính đến ngày 14/9/2020 với tổng số tiền 477.087.160 đồng. Hội đồng xét xử thấy:

Theo hợp đồng số 1704/2019/HĐKT-QT ngày 14/7/2019 và các biên bản giao nhận tài sản thì số lượng, đơn giá thuê được các bên thỏa thuận, bàn giao như sau:

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng nhận				Số lượng Trả 24/4	Còn lại	Giá thuê ngày
			Ngày 18/4/2019			Ngày 19/4/2019			
			Lần 1	Lần 2	Lần 3				
1	Chống Ringlock 1,7m	Cây	1.444				793	651	350
2	Chống Ringlock 1,3m	Cây			660		566	94	300
3	Chống Ringlock 1m	Cây				660	364	296	250
4	Thanh giằng RL 1.2m	thanh	1.035			1.054	340	1.749	200
5	Kích đầu 34x500	cái		400	180	6	181	405	150
6	Kích đầu 38x500	cái		400	27	100	227	300	150
7	Kích chân 34x500	cái		700	28	2	142	588	150
8	Kích chân 38x500	cái		100	108		83	125	150

Tại Điều 1 của hợp đồng 1704/2019/HĐTB-QT ngày 14/7/2019 thể hiện, “Số lượng thiết bị thuê thực tế sẽ được hai bên bàn giao và có biên bản xác nhận khối lượng thực tế kèm theo; giá thuê trọn gói cố định trong suốt thời gian thuê; giá thuê được tính theo ngày; Thời gian thuê tối thiểu là 30 ngày; nếu thời gian thuê nhiều hơn theo quy định thì chi phí thuê được tính theo các ngày phát sinh thực tế thuê thêm thiết bị”. Tại điều 3 của Hợp đồng quy định “Tiền thuê mỗi tháng bên B thanh toán cho bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ thanh toán của bên B phát hành vào cuối tháng... chứng từ thanh toán bao gồm: giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp giá trị thuê thiết bị hàng tháng do bên A tổng hợp”.

Căn cứ vào số lượng thiết bị thuê, đơn giá, thời gian thuê, các văn bản yêu cầu thanh toán, từ ngày bắt đầu bàn giao thiết bị, ngày 18/4/2019 cho đến ngày xét xử hôm nay, ngày 14/9/2020 thì việc tính tiền thuê thiết bị được chia làm 08 đợt, cụ thể:

+ Đợt 1: Từ ngày 18/4/2019 đến ngày 24/5/2019 với số tiền thuê là 38.220.325 đồng;

+ Đợt 2: Từ ngày 25/5/2019 đến ngày 24/6/2019, tiền thuê là 30.435.955 đồng;

+ Đợt 3: Từ ngày 25/6/2019 đến ngày 24/8/2019, tiền thuê là 59.890.105 đồng;

- + Đợt 4: từ ngày 25/8/2019 đến ngày 31/10/2019, tiền thuê là 65.780.935 đồng;
- + Đợt 5: Từ ngày 01/11/2019 đến ngày 31/12/2019, tiền thuê là 59.890.105 đồng;
- + Đợt 6: Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 20/02/2020, tiền thuê là 50.072.055 đồng;
- + Đợt 7: Từ ngày 21/02/2020 đến ngày 10/7/2020, tiền thuê là 138.434.505 đồng.
- + Đợt 8: Từ ngày 11/7/2020 đến ngày 14/9/2020, tiền thuê là 34.363.175 đồng

Tổng số tiền thuê của cả 08 đợt trên là 477.087.160 đồng. Quá trình tố tụng ông Cao Bá Giang cũng thừa nhận từ trước đến nay ngoài số tiền đặt cọc ra thì công ty H cũng chưa thanh toán cho công ty Q tiền thuê thiết bị. Do đó, việc nguyên đơn công ty Q yêu cầu bị đơn Công ty H thanh toán khoản tiền thuê thiết bị với tổng số tiền 477.087.160 đồng là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn công ty H phải thanh toán cho nguyên đơn công ty Q khoản tiền lãi suất chậm trả với số tiền 29.092.523 đồng. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Theo hợp đồng 1704//2019/HĐKT-QT ngày 17/04/2019 quy định “*Tiền thuê mỗi tháng bên B thanh toán cho bên A trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ thanh toán của bên B phát hành vào cuối tháng... chứng từ thanh toán bao gồm: giấy đề nghị thanh toán, hóa đơn GTGT, bảng tổng hợp giá trị thuê thiết bị hàng tháng do bên A tổng hợp*”; “*Trong trường hợp bên B chuyển trả tiền chậm như đã quy định trong hợp đồng thì bên B phải chịu thêm lãi ngân hàng đối với những ngày chậm chuyển tiền thuê thiết bị*”. Như vậy, nếu sau 10 ngày kể từ ngày bên Công ty H nhận được chứng từ thanh toán của công ty Q thì Công ty H phải thanh toán tiền thuê cho Công ty Q. Tuy nhiên kể từ thời điểm thuê đến nay Công ty H vẫn chưa thanh toán cho Công ty Q tiền thuê thiết bị. Do đó, nguyên đơn công ty Q yêu cầu bị đơn công ty H phải thanh toán tiền lãi suất chậm thanh toán là có căn cứ. Về mức lãi suất, nguyên đơn yêu cầu mức 10%/năm là mức lãi thấp hơn mức lãi suất quy định của Điều 306 Luật thương mại và Điều 357 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận. Căn cứ vào các đợt thanh toán tiền thuê nêu trên và tính đến thời điểm xét xử ngày hôm nay thì khoản tiền lãi suất chậm trả được xác định với tổng số tiền 29.092.523 đồng như nguyên đơn yêu cầu là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc công ty H phải có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền lãi chậm thanh toán là 29.092.523 đồng cho Công ty Q.

Sau khi cân đối khấu trừ khoản tiền đặt cọc, còn lại Công ty H phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty Q là **431.657.083 đồng** (Bốn trăm ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn không trăm tám mươi ba đồng).

Cụ thể: (Tiền thuê thiết 477.087.160 đồng + Tiền lãi suất chậm thanh toán 29.092.523 đồng) – Tiền đặt cọc 74.522.600 đồng) = **431.657.083 đồng**.

[3.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn công ty H phải hoàn trả toàn bộ thiết bị đã thuê. Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo hợp đồng và các biên bản giao nhận, thì Công ty H đã thuê của công ty Quảng Thắng số lượng các thiết bị như sau:

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chống Ringlock 1,7 mét	Cây	651
2	Chống Ringlock 1,3 mét	Cây	94
3	Chống Ringlock 1,0 mét	Cây	296
4	Thanh giằng Ringlock 1,2 mét	Thanh	1.749
5	Kích đầu Fi 34x500	Cái	405
6	Kích đầu FI 38 X 500	Cái	300
7	Kích chân fi 34x500	Cái	588
8	Kích chân fi 38 x 500	cái	125

Theo quy định tại điều 3 của hợp đồng thể hiện “*Nếu sau thời gian 15 ngày mà bên B chưa thanh toán thì bên A sẽ áp dụng điều 2 và bên A tổ chức thu hồi thiết bị, chi phí thu hồi thiết bị do bên thuê thanh toán*”. Từ thời điểm ký hợp đồng thuê đến nay công ty H vẫn chưa thanh toán tiền thuê thiết bị cho công ty Q. Như vậy, công ty H đã vi phạm hợp đồng về điều khoản thanh toán, do đó công ty Q có quyền thu hồi thiết bị. Vì vậy, việc công ty Q yêu cầu công ty H trả lại thiết bị là có cơ sở. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/6/2020 thể hiện toàn bộ thiết bị mà công ty H thuê của Công ty Q hiện đang được sử dụng làm hệ đà giáo-thi công gói thầu hầm nhà đón khu lễ hội biểu diễn tại Khu du lịch Núi Thần Tài, thuộc xã H, huyện H, TP Đà Nẵng. Các thiết bị này chưa bị hao hụt, mất mát. Tại phiên tòa ông Ngô Giang N, giám đốc Công ty Cổ phần DHC S cho rằng toàn bộ các thiết bị này đều do Công ty H đang quản lý. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công ty Q, buộc bị đơn Công ty H phải trả lại toàn bộ thiết bị thuê cho Công ty Q (theo bảng kê số lượng nêu trên).

[4] Về xử lý tài sản đặt cọc và bảo đảm thực hiện hợp đồng: Đối với số tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng đã được khấu trừ khi tính số tiền mà Công ty H phải thanh toán cho công ty Q. Đối với 01 giấy đăng ký xe ô tô BKS 43C-099.77 là tài sản công ty H đặt cọc bảo lãnh thực hiện hợp đồng với công ty Q. Sau khi công ty H thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho công ty Q thì công ty Q phải có nghĩa vụ trả lại 01 giấy đăng ký xe ô tô này cho công ty H.

[5] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty H phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, theo quy định tại

Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trong đó phần án phí kinh doanh thương mại có giá gạch là: 20.000.000 đồng + (31.657.083 đồng x 4%) = **21.266.283 đồng** và án phí Kinh doanh thương mại không có giá gạch đối phần yêu cầu trả lại thiết bị là **3.000.000 đồng**. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp trong vụ án.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu của nguyên đơn Công ty Quảng Thắng được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, bị đơn Công ty H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, buộc Công ty H phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty Q số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) mà nguyên đơn Công ty Quảng T đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 158 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 157; Điều 158; Điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 117; 302; 357 Bộ luật dân sự;

Điều 269, 270, 271 Luật thương mại;

Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

II. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị xây dựng và dịch vụ Q đối với Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê thiết bị xây dựng*”.

2. Buộc Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H phải thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị xây dựng và dịch vụ Q, tổng số tiền: **431.657.083 đồng** (Bốn trăm ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn không trăm tám mươi ba đồng). Trong đó bao gồm các khoản sau:

(Tiền thuê thiết bị là **477.087.160 đồng** + Tiền lãi suất chậm thanh toán là **29.092.523 đồng**) – Số tiền đặt cọc: **74.522.600 đồng** = **431.657.083 đồng** (Bốn trăm ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi bảy nghìn không trăm tám mươi ba đồng).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời

gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Buộc Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H phải trả lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị xây dựng và dịch vụ Q, toàn bộ thiết bị thuê bao gồm các thiết bị theo bảng thống kê dưới đây:

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	Chống Ringlock 1,7 mét	Cây	651
2	Chống Ringlock 1,3 mét	Cây	94
3	Chống Ringlock 1,0 mét	Cây	296
4	Thanh giằng Ringlock 1,2 mét	Thanh	1.749
5	Kích đầu fi 34x500	Cái	405
6	Kích đầu fi 38 X 500	Cái	300
7	Kích chân fi 34x500	Cái	588
8	Kích chân fi 38 x 500	cái	125

(Toàn bộ các thiết bị nêu trên hiện Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H đang quản lý và sử dụng vào việc thi công, công trình tại khu du lịch Núi Thần Tài, thuộc xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng).

4. Về xử lý tài sản bảo đảm: Sau khi công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ với công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị xây dựng và dịch vụ Q thì công ty Q phải có trách nhiệm trả lại 01 giấy đăng ký xe ô tô BKS 43C-099.77 cho công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H.

5. Về án phí: Buộc Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H phải chịu 21.266.283 đồng *(Hai mươi một triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi ba đồng)* án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch và 3.000.000 đồng *(ba triệu đồng)* án phí Kinh doanh thương mại không có giá ngạch. Tổng số tiền án phí mà bị đơn Công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H phải chịu là 24.266.283 đồng *(Hai mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi ba đồng)*.

Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị xây dựng và dịch vụ Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.807.277 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001007 ngày 16/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc bị đơn công ty cổ phần xây dựng và dịch vụ thương mại H phải hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thiết bị

xây dựng và dịch vụ Q số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

7. Về quyền kháng cáo:

Án xử sơ thẩm, báo cho nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Đường sự;
- Chi cục THADS quận Cẩm Lệ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường

